CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN XE MIỀN TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN **BẾN XE MIỀN TÂY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 65 /BXMT-TK	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2020*

Về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính
đã soát xét 6 tháng đầu năm 2020

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây**

2. Mã chứng khoán: **WCS**

3. Trụ sở chính: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP.HCM.

4. Điện thoại: (028) 38776594 Fax: (028) 38752853

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Thành** – người được ủy quyền công bố thông tin.

6. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website của công ty đăng tải: www.bxmt.com.vn hoặc đường link http://bxmt.com.vn/co-dong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TCHC.

NGUYỄN VĂN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần tư vào ngày 02 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính:
- Địa chỉ : Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (028) 3 877 6594
- Fax : (028) 3 875 2853

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

Trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: WCS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 2.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 25.000.000.000 VND

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Thành viên
Ông Trần Văn Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0301121128 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Q. BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

Bà LÊ THỊ MỸ HẠNH
Chủ tịch
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants & business advisers

Số: 194/2020/BCSX-HCM.00342

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (được gọi tắt là" Công ty"), được lập ngày 04 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính cho kỳ tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0300448955 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TRANG ĐẮC NHA	**LÊ NGỌC HẢI**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0179-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2020

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**269.868.613.524**	**259.028.204.803**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**39.877.547.349**	**23.744.900.288**
Tiền	111		3.580.547.349	19.744.900.288
Các khoản tương đương tiền	112		36.297.000.000	4.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**215.068.000.000**	**221.300.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	215.068.000.000	221.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.736.952.870**	**10.880.120.922**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	8.938.104.963	7.939.382.817
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.140.159.250	395.884.343
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.731.757.490	2.617.922.595
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(73.068.833)	(73.068.833)
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**25.435.637**	**64.994.455**
Hàng tồn kho	141		25.435.637	64.994.455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**160.677.668**	**3.038.189.138**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	160.677.668	347.196.936
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	2.690.992.202
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**27.614.425.267**	**28.198.359.758**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**26.500.138.741**	**21.310.939.053**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	26.229.897.113	21.158.150.165
Nguyên giá	222		81.278.187.562	74.120.538.338
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.048.290.449)	(52.962.388.173)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	270.241.628	152.788.888
Nguyên giá	228		3.149.929.390	2.987.189.390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.879.687.762)	(2.834.400.502)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**548.826.658**	**6.348.554.028**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	548.826.658	6.348.554.028
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**565.459.868**	**538.866.677**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	565.459.868	538.866.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**297.483.038.791**	**287.226.564.561**

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**154.705.367.979**	**37.842.766.781**
Nợ ngắn hạn	**310**		**150.045.714.440**	**33.429.601.242**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.355.129.350	1.855.836.602
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	20.142	50.613.681
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	9.359.431.229	5.533.019.213
Phải trả người lao động	314		4.252.813.754	15.037.613.938
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	210.511.443	25.895.119
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	133.469.507.650	8.518.283.650
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	1.398.300.872	2.408.339.039
Nợ dài hạn	**330**		**4.659.653.539**	**4.413.165.539**
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	4.259.653.539	4.013.165.539
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.18	400.000.000	400.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**142.777.670.812**	**249.383.797.780**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**142.777.670.812**	**249.383.797.780**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		105.438.589.467	100.076.089.467
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.339.081.345	124.307.708.313
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*307.708.313*	*85.641.558.551*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.031.373.032*	*38.666.149.762*
Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**297.483.038.791**	**287.226.564.561**

LÊ NGỌC ĐOAN	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐẶNG NGUYỄN NGUYÊN HUÂN
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51.736.962.675	67.794.638.720
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	51.736.962.675	67.794.638.720
Giá vốn hàng bán	11	6.2	24.991.169.992	30.585.690.475
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**26.745.792.683**	**37.208.948.245**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.200.047.425	9.165.912.503
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	5.067.516.594	6.070.050.932
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**28.878.323.514**	**40.304.809.816**
Thu nhập khác	31	6.5	1.828.740.183	1.807.419.667
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	**40**		**1.828.740.183**	**1.807.419.667**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**30.707.063.697**	**42.112.229.483**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14	6.174.190.665	8.465.598.953
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**24.532.873.032**	**33.646.630.530**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	7.958	11.329

LÊ NGỌC ĐOAN	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	**ĐẶNG NGUYỄN NGUYÊN HUÂN**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	**30.707.063.697**	**42.112.229.483**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.131.189.536	2.545.549.103
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.200.047.425)	(9.171.112.503)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**25.638.205.808**	**35.486.666.083**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(1.165.839.746)	(2.104.209.220)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	39.558.818	49.424.072
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.256.476.478)	(6.600.516.240)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	159.926.077	94.210.789
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.545.074.822)	(8.523.489.804)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.057.948.000	5.345.150.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.706.986.167)	(6.426.828.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**4.221.261.490**	**17.320.406.807**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.520.661.854)	(2.356.937.867)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	5.200.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(107.868.000.000)	(159.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.100.000.000	174.123.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.200.047.425	9.165.912.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**11.911.385.571**	**21.637.174.636**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	43.500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(50.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**(6.500.000.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**16.132.647.061**	**32.457.581.443**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**23.744.900.288**	**16.863.948.714**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**39.877.547.349**	**49.321.530.157**

LÊ NGỌC ĐOAN	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	**ĐẶNG NGUYỄN NGUYÊN HUÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần tư vào ngày 02 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: WCS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 2.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 25.000.000.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 170 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 167 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị văn phòng	03 – 05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận tại thời điểm phát sinh. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1 - 3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo quy định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.230.461.385	484.222.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	2.350.085.964	19.260.677.950
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng – VND (*)	36.297.000.000	4.000.000.000
	39.877.547.349	**23.744.900.288**

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Tây Sài Gòn có thời hạn gửi từ 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất 4,25% - 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – CN Quận 4	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn–CN Bến Thành	39.268.000.000	39.268.000.000	46.500.000.000	46.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn	34.000.000.000	34.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – CN Sài Gòn	18.400.000.000	18.400.000.000	18.400.000.000	18.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – CN Chợ Lớn	87.500.000.000	87.500.000.000	90.500.000.000	90.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – CN Bình Tân	26.900.000.000	26.900.000.000	19.900.000.000	19.900.000.000
	215.068.000.000	**215.068.000.000**	**221.300.000.000**	**221.300.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,75% - 7,29%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	184.172.961	150.850.521
Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn	8.403.424	-
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn	29.941.500	-
Các tổ chức khác		
Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang FutaBusLines	5.104.910.809	5.377.990.855
Các khách hàng khác	3.610.676.269	2.410.541.441
	8.938.104.963	**7.939.382.817**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Xe khách & Dịch vụ Miền Tây	923.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	217.159.250	395.884.343
	1.140.159.250	**395.884.343**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Phải thu khác - Tiền thưởng Hội đồng quản trị	57.204.038	-	49.145.449	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	3.989.373.452	-	1.554.115.447	-
Lãi dự thu	-	-	401.481.699	-
Tạm ứng nhân viên	685.180.000	-	613.180.000	-
	4.731.757.490	**-**	**2.617.922.595**	**-**

5.6 Nợ xấu

	30/06/2020			01/01/2020		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu thương mại						
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Sơn Nguyên	2 năm	101.695.044	65.553.022	2 năm	101.695.044	65.553.022
Công ty TNHH MTV Lube Shop Long Trung	2 năm	47.064.015	24.250.207	2 năm	47.064.015	24.250.207
Khách hàng Bùi Văn Bửu	2 năm	28.226.005	14.113.002	2 năm	28.226.005	14.113.003
		176.985.064	**103.916.231**		**176.985.064**	**103.916.232**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Tại ngày 01/01/2020	73.068.833
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Tại ngày 30/06/2020	**73.068.833**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.562.000	-	44.373.000	-
Hàng hóa	1.873.637	-	20.621.455	-
	25.435.637	**-**	**64.994.455**	**-**

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ dụng cụ	104.445.142	263.367.098
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	49.032.526	62.229.838
Chi phí khác	7.200.000	21.600.000
	160.677.668	**347.196.936**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	484.979.118	384.111.621
Chi phí sửa chữa	80.480.750	154.755.056
	565.459.868	**538.866.677**

5.9 Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	67.351.013.161	4.956.863.537	1.170.445.455	642.216.185	74.120.538.338
Tăng trong kỳ	111.780.403	-	-	241.035.000	352.815.403
Kết chuyển từ XDCB	6.804.833.821	-	-	-	6.804.833.821
Tại ngày 30/06/2020	74.267.627.385	4.956.863.537	1.170.445.455	883.251.185	**81.278.187.562**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	47.161.637.483	4.874.368.235	341.379.920	585.002.535	52.962.388.173
Khấu hao trong kỳ	1.999.198.543	12.074.376	58.522.272	16.107.085	2.085.902.276
Tại ngày 30/06/2020	49.160.836.026	4.886.442.611	399.902.192	601.109.620	**55.048.290.449**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	20.189.375.678	82.495.302	829.065.535	57.213.650	21.158.150.165
Tại ngày 30/06/2020	25.106.791.359	70.420.926	770.543.263	282.141.565	**26.229.897.113**
Trong đó: - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	35.540.523.230	4.845.288.537	-	529.307.094	40.915.118.861

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	877.402.000	1.425.873.503	570.613.887	113.300.000	2.987.189.390
Tăng trong kỳ	-	-	162.740.000	-	162.740.000
Tại ngày 30/06/2020	877.402.000	1.425.873.503	733.353.887	113.300.000	**3.149.929.390**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	877.402.000	1.425.873.503	417.824.999	113.300.000	2.834.400.502
Khấu hao trong kỳ	-	-	45.287.260	-	45.287.260
Tại ngày 30/06/2020	877.402.000	1.425.873.503	463.112.259	113.300.000	**2.879.687.762**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	-	-	152.788.888	-	152.788.888
Tại ngày 30/06/2020	-	-	270.241.628	-	**270.241.628**
Trong đó: - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	877.402.000	1.425.873.503	284.613.887	113.300.000	2.701.189.390

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng phòng khách chờ xe và cải tạo sửa chữa nhà vệ sinh công cộng	45.868.909	-	(45.868.909)	-
Mở rộng nhà xe 02 bánh	5.985.184.507	948.379.178	(6.758.964.912)	174.598.773
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818	-	-	18.181.818
Cải tạo, sửa chữa khối văn phòng làm việc hiện hữu	192.046.067	-	-	192.046.067
Tư vấn lập đề xuất "Xây dựng Bến xe Miền Tây mới"	90.909.091	-	-	90.909.091
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lối đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc"	16.363.636	-	-	16.363.636
Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ôtô	-	56.727.273	-	56.727.273
	6.348.554.028	**1.005.106.451**	**(6.804.833.821)**	**548.826.658**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Hòa Phú	4.411.000	2.222.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Quốc tế Việt Nhật	342.323.024	888.492.723
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	852.445.892	852.445.892
Các nhà cung cấp khác	155.949.434	112.675.987
	1.355.129.350	**1.855.836.602**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	-	39.570.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH XD TM DV Hùng Hiếu	-	11.000.000
Các nhà cung cấp khác	20.142	43.681
	20.142	**50.613.681**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	987.944.391	-	4.880.607.994	(3.266.423.739)	2.602.128.646	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.545.074.822	-	6.174.190.665	(4.545.074.822)	6.174.190.665	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(2.690.992.202)	4.129.366.235	(1.430.690.963)	7.683.070	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	575.428.848	-	575.428.848	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	5.533.019.213	**(2.690.992.202)**	**15.762.593.742**	**(9.245.189.524)**	**9.359.431.229**	**-**

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.707.063.697	42.112.229.483
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	163.889.623	215.765.284
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	**30.870.953.320**	**42.327.994.767**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN	**6.174.190.665**	**8.465.598.953**

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Quảng cáo Tương tác	15.296.443	16.738.826
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Quảng Cáo Hoa Sen	130.909.092	-
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng viễn thông Hòa Thuận Phát	36.525.086	9.156.293
Công ty TNHH SX – TM XNK Dịch vụ Quảng Cáo Thanh Huy	27.780.822	-
	210.511.443	**25.895.119**

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Cổ tức phải trả	67.065.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Busline – Tiền bán vé đã thu hộ	4.367.500	16.083.500
Các tổ chức và cá nhân khác		
Cổ tức phải trả cho cổ đông	64.435.000.000	2.450.000.000
Tiền bán vé đã thu hộ của các doanh nghiệp vận tải		
+ Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines	1.491.285.000	3.101.915.000
+ Các đối tượng khác	432.399.350	400.285.150
Kinh phí công đoàn	41.455.800	-
	133.469.507.650	**8.518.283.650**

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhận ký quỹ dài hạn – Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	42.513.000	56.720.000
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	47.985.000	44.985.000
Công ty TNHH Vận tải Ngôi sao Sài Gòn	12.530.000	12.530.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines	664.977.500	652.182.500
Các đối tượng khác	3.491.648.039	3.246.748.039
	4.259.653.539	**4.013.165.539**

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/01/2020 VND	Trích quỹ VND	Tăng khác/ điều chuyển/ tiền thưởng (thu hồi) VND	Sử dụng quỹ/ điều chuyển VND	30/06/2020 VND
Quỹ khen thưởng	1.864.241.291	2.266.000.000	1.036.598.000	(4.627.766.667)	539.072.624
Quỹ phúc lợi	277.127.748	2.266.000.000	600.000	(1.776.499.500)	767.228.248
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	266.970.000	107.000.000	20.750.000	(302.720.000)	92.000.000
	2.408.339.039	**4.639.000.000**	**1.057.948.000**	**(6.706.986.167)**	**1.398.300.872**

5.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Số đầu năm	400.000.000	600.000.000
Trích lập quỹ /(Hoàn nhập quỹ)	-	(200.000.000)
Số cuối kỳ	**400.000.000**	**400.000.000**

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2019	25.000.000.000	86.345.812.880	179.391.558.551	290.737.371.431
Lãi trong kỳ	-	-	33.646.630.530	33.646.630.530
Tạm trích lập quỹ:				
Quỹ đầu tư phát triển	-	6.688.160.000	(6.688.160.000)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.162.750.000)	(5.162.750.000)
Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	-	-	(162.000.000)	(162.000.000)
Chia cổ tức bổ sung năm 2018	-	-	(93.750.000.000)	(93.750.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư 30/06/2019	**25.000.000.000**	**93.033.972.880**	**104.775.279.081**	**222.809.251.961**
Lãi trong kỳ	-	-	35.004.752.406	35.004.752.406
Tạm trích lập quỹ:				
Quỹ đầu tư phát triển	-	7.042.116.587	(7.042.116.587)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.771.206.587)	(5.771.206.587)
Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	-	-	(159.000.000)	(159.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư 31/12/2019	**25.000.000.000**	**100.076.089.467**	**124.307.708.313**	**249.383.797.780**
Số dư 01/01/2020	25.000.000.000	100.076.089.467	124.307.708.313	249.383.797.780
Lãi trong kỳ	-	-	24.532.873.032	24.532.873.032
Tạm trích lập quỹ:				
Quỹ đầu tư phát triển	-	5.362.500.000	(5.362.500.000)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.532.000.000)	(4.532.000.000)
Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	-	-	(107.000.000)	(107.000.000)
Chia cổ tức bổ sung năm 2019	-	-	(124.000.000.000)	(124.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư 30/06/2020	**25.000.000.000**	**105.438.589.467**	**12.339.081.345**	**142.777.670.812**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	**30/06/2020**		**01/01/2020**	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
	25.000.000.000	**100%**	**25.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.500.000	2.500.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.500.000	2.500.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận:

Công ty chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 và lợi nhuận luỹ kế đến trước năm 2019 căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 06 năm 2020.

		VND
Chia cổ tức		
+ Chi cổ tức bổ sung năm 2019		124.000.000.000
+ Chia cổ tức đợt 1 năm 2020	:	2.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	:	5.362.500.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.555.455	15.406.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.734.407.220	67.779.232.360
	51.736.962.675	**67.794.638.720**

Trong đó, doanh thu bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	718.459.665	1.113.882.071
Công ty Cổ Phần Xe Khách Sài Gòn	191.349.402	348.697.538
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	39.677.510	70.458.296
	949.486.577	**1.533.037.905**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa	1.533.273	9.243.817
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.989.636.719	30.576.446.658
	24.991.169.992	**30.585.690.475**

6.3 Doanh thu hoat động tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi	7.200.047.425	8.694.372.503
Lãi tiền cho vay	-	471.540.000
	7.200.047.425	**9.165.912.503**

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.727.997.208	4.899.372.204
Chi phí khấu hao	201.376.014	152.206.158
Chi phí điện	156.655.580	214.118.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	981.487.792	804.354.515
	5.067.516.594	**6.070.050.932**

6.5 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	5.200.000
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	8.618.182
Thu tiền điện, nước của doanh nghiệp khác	1.520.754.388	1.565.118.144
Thu nhập khác	307.985.795	228.483.341
	1.828.740.183	**1.807.419.667**

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.532.873.032	33.646.630.530
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.639.000.000)	(5.324.750.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.893.873.032	28.321.880.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.958**	**11.329**

6.7 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	117.714.736	153.370.286
Chi phí nhân viên	22.155.252.150	28.155.404.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.131.189.536	2.545.549.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.856.027.087	4.214.600.226
Chi phí bằng tiền khác	1.798.503.077	1.586.817.593
	30.058.686.586	**36.655.741.407**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	43.500.000.000
	-	**43.500.000.000**

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Thù lao Hội Đồng Quản trị	426.300.000	518.400.000
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	968.589.423	1.860.702.350
	1.394.889.423	**2.379.102.350**

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV			
	Lãi cho vay	-	471.540.000
	Chia cổ tức	67.065.000.000	26.775.000.000
	Tiền thu hồi cho vay	-	(30.000.000.000)
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines			
	Cung cấp dịch vụ	718.459.665	1.113.882.071
	Thu hộ tiền bán vé	32.745.000	98.320.000
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn			
	Cung cấp dịch vụ	191.349.402	348.697.538
	Nhận cung cấp dịch vụ	-	2.894.675.000

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Công ty Cổ phần Hòa Phú			
	Mua hàng hoá	25.967.000	35.986.000
Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn			
	Cung cấp dịch vụ	39.677.510	70.458.296

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV			
	Phải trả cổ tức	(67.065.000.000)	(2.550.000.000)
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines			
	Phải thu thương mại	184.172.961	150.850.521
	Phải trả ngắn hạn khác	(4.367.500)	(16.083.500)
	Phải trả dài hạn khác	(47.985.000)	(44.985.000)
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn			
	Phải thu thương mại	29.941.500	-
	Trả trước dịch vụ	-	39.570.000
	Phải trả dài hạn khác	(42.513.000)	(56.720.000)
Công ty Cổ phần Hòa Phú			
	Phải trả thương mại	(4.411.000)	(2.222.000)
Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn			
	Phải thu thương mại	8.403.424	-
	Phải trả dài hạn khác	(12.530.000)	(12.530.000)

8.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là khai thác và kinh doanh bến xe và ở khu vực địa lý duy nhất là Thành phố Hồ Chí Minh.

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Ngoài ra, nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên.

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.
Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
Phải trả người bán	1.355.129.350	-	1.355.129.350
Các khoản phải trả khác	1.928.051.850	4.259.653.539	6.187.705.389
	3.283.181.200	**4.259.653.539**	**7.542.834.739**
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Phải trả người bán	1.855.836.602	-	1.855.836.602
Các khoản phải trả khác	3.518.283.650	4.013.165.539	7.531.449.189
	5.374.120.252	**4.013.165.539**	**9.387.285.791**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng – Tổ chức và cá nhân khác	8.715.587.078	7.788.532.296	8.715.587.078	7.788.532.296
Phải thu khách hàng – Bên liên quan	222.517.885	150.850.521	222.517.885	150.850.521
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.068.000.000	221.300.000.000	215.068.000.000	221.300.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.877.547.349	23.744.900.288	39.877.547.349	23.744.900.288
	263.883.652.312	**252.984.283.105**	**263.883.652.312**	**252.984.283.105**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán – Tổ chức và cá nhân khác	1.350.718.350	1.853.614.602	1.350.718.350	1.853.614.602
Phải trả người bán – Bên liên quan	4.411.000	2.222.000	4.411.000	2.222.000
Các khoản phải trả khác	6.187.705.389	7.531.449.189	6.187.705.389	7.531.449.189
	7.542.834.739	**9.387.285.791**	**7.542.834.739**	**9.387.285.791**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

10 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

LÊ NGỌC ĐOAN	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	**ĐẶNG NGUYỄN NGUYÊN HUÂN**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 28 222 00237
Fax : +84 28 222 00265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel :+84 292 3827 888
Fax :+84 292 3823 209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 709, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :+84 243 2002 016
Fax :+84 243 7950 832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :+84 243 8373 666
Fax :+84 243 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.